

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN DSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 42

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

#### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

##### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Anh	Chủ tịch	
Ông Vũ Nhật Lâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 20/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 20/4/2022)

##### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Ngọc Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên

##### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Bạch Quốc Vinh	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 16/02/2022)
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 16/02/2022)

##### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Đức Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bạch Quốc Vinh – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Đức Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 theo Giấy ủy quyền số 03/2022/UQ-CTHĐQT/DSC ngày 16/02/2022.

##### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

##### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**


**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Bạch Quốc Vinh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Số: 183/2022/RSMHN-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC

### Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 42.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Hoàng Thị Vinh**  
**Giám đốc Kiểm toán**  
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1678-2018-026-1

*Thay mặt và đại diện*  
**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2022



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.057.415.438.009</b>	<b>1.799.961.268.398</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>2.056.005.791.882</b>	<b>1.799.159.906.262</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	7.003.069.482	6.894.448.611
1.1. Tiền	111.1		7.003.069.482	6.894.448.611
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	112	4.3.1	483.880.782.333	279.836.709.150
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.3.2	1.313.000.000.000	1.150.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	4.3.3	200.159.542.216	341.830.395.544
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4.4	(4.687.709.094)	(4.392.413.646)
6. Các tài sản tài chính khác	117	4.5	52.871.721.943	23.882.596.671
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		52.871.721.943	23.882.596.671
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2.103.822.788	2.304.024.662
6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		50.767.899.155	21.578.572.009
7. Trả trước cho người bán	118	4.5	3.666.186.244	857.819.932
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.5	91.840.975	250.000.000
9. Các khoản phải thu khác	122	4.5	263.017.875	243.010.092
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	4.5	(242.660.092)	(242.660.092)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>1.409.646.127</b>	<b>801.362.136</b>
1. Tạm ứng	131	4.5	425.418.900	65.752.010
2. Hàng tồn kho	132		200.530.000	131.155.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.6	725.325.675	535.895.126
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		58.371.552	67.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	1.560.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.118.636.475</b>	<b>9.324.206.911</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.323.968.103</b>	<b>526.272.822</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	459.319.549	467.703.583
Nguyên giá	222		2.209.658.770	2.752.893.387
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(1.750.339.221)	(2.285.189.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	7.864.648.554	58.569.239
Nguyên giá	228		9.856.317.800	2.010.317.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(1.991.669.246)	(1.951.748.561)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>621.813.129</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		621.813.129	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>11.172.855.243</b>	<b>8.797.934.089</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.435.964.500	444.420.900
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.6	3.902.686.553	3.676.892.087
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.9	4.834.204.190	4.676.621.102
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.077.534.074.484</b>	<b>1.809.285.475.309</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30/6/2022


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.035.809.998.411</b>	<b>777.244.669.799</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.033.291.512.068</b>	<b>773.885.098.093</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	4.15	1.020.818.003.000	761.835.200.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		1.020.818.003.000	761.835.200.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.10	160.404.915	401.834.800
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4.11	4.760.735.242	628.209.824
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		50.000.000	-
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.14	1.938.385.021	3.301.475.271
6. Phải trả người lao động	323		2.137.599.723	2.015.830.052
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		279.567.180	153.347.180
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.12	2.291.717.809	3.455.602.742
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.13	843.683.128	2.082.182.174
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.416.050	11.416.050
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>2.518.486.343</b>	<b>3.359.571.706</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.5	2.518.486.343	3.359.571.706
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.041.724.076.073</b>	<b>1.032.040.805.510</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.16</b>	<b>1.041.724.076.073</b>	<b>1.032.040.805.510</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.500.000.000	1.000.500.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		500.000.000	500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		40.947.562.309	31.264.291.746
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.077.534.074.484</b>	<b>1.809.285.475.309</b>



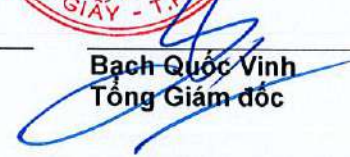
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		100.000.000	100.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008	5.1	22.948.440.000	22.797.730.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	012	5.2	11.940.000	11.940.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	021		1.158.825.420.000	420.170.410.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.149.469.780.000	395.378.770.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.846.000.000	2.846.000.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.093.640.000	493.640.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.416.000.000	21.452.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	022		926.430.000	938.880.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		926.430.000	938.880.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	023	5.3	25.878.000.000	10.607.030.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (VND)	025	5.4	12.722.890.000	7.360.710.000
5. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026	5.5	78.226.081.424	80.156.162.079
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		75.429.394.807	79.597.830.524
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.796.686.617	558.331.555
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.792.290.963	553.808.352
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		4.395.654	4.523.203
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		78.200.361.734	80.065.614.579
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		78.195.978.102	80.061.327.991
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4.383.632	4.286.588
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	5.6	25.719.690	90.547.500

  
**Đặng Thị Hồng Giang**  
Người lập  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

  
**Trần Minh Toàn**  
Kế toán trưởng



  
**Bạch Quốc Vinh**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7.668.014.023	249.568.178
- Lãi bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.1		165.464.977	-
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.2		7.055.005.650	249.568.178
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ		6.1	447.543.396	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1	31.709.073.973	722.217.538
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.1	13.075.456.000	293.672.252
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	6.1	-	67.388
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.275.677.795	2.382.191.051
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			-	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		275.153.669	88.845.657
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính			-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>58.003.375.460</b>	<b>3.736.562.064</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		11.441.980.192	2.349.796.000
- Lỗ bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.1		181.547.725	2.349.796.000
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.2		11.260.432.467	-
- Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ			-	-
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.076.116.218	(2.388.202.998)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		7.040.000	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.2	5.827.456.634	1.782.990.642
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	6.2	2.264.081.286	-
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	6.2	-	305.381.918
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.2	196.647.012	57.059.650
2.8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.2	-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>	<b>6.2</b>	<b>20.813.321.342</b>	<b>2.107.025.212</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		73.201.626	51.189.466
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>73.201.626</b>	<b>51.189.466</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52		13.338.865.475	-
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>13.338.865.475</b>	-
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	6.3	<b>11.559.531.111</b>	<b>3.489.166.694</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>12.364.859.158</b>	<b>(1.808.440.376)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		27.268.704	-
8.2. Chi phí khác	72		13.344.387	6.636.364
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>13.924.317</b>	<b>(6.636.364)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>90</b>		<b>12.378.783.475</b>	<b>(1.815.076.740)</b>
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>2.695.512.912</b>	-
10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	6.4	3.536.598.275	-
10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2	6.5	(841.085.363)	-
<b>XI. LÃI/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>200</b>		<b>9.683.270.563</b>	<b>(1.815.076.740)</b>
<b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		-	-
<b>XIII. LÃI/(LỖ) THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>9.683.270.563</b>	<b>(1.815.076.740)</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	4.16.4	97	(303)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502	4.16.5	97	(18)

  
**Đặng Thị Hồng Giang**  
Người lập  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

  
**Trần Minh Toàn**  
Kế toán trưởng

  
**Bạch Quốc Vinh**  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	6.4	12.378.783.475	(1.815.076.740)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		11.910.773.802	(2.393.491.171)
- Khấu hao tài sản cố định	03		133.304.719	64.734.409
- Các khoản dự phòng	04		295.295.448	(2.413.672.478)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	07		(86.201.626)	(44.553.102)
- Chi phí lãi vay	06		13.338.865.475	-
- Dự thu tiền lãi	08		(2.551.310.984)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		780.820.770	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		11.260.432.467	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		11.260.432.467	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(7.055.005.650)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(7.055.005.650)	-
5. (Lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	30		(283.478.154.720)	(48.522.514.182)
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL			(208.249.500.000)	-
- (Tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(163.000.000.000)	(50.000.000.000)
- Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33		141.670.853.328	(415.883.952)
- Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	3.496.401.302
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		(26.437.814.288)	(384.607.877)
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		208.159.025	-
- (Tăng) các khoản phải thu khác	39		(20.007.783)	(2.135.000)
- (Tăng) các tài sản khác	40		(429.041.890)	(1.096.000)
- (Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(237.722.167)	(103.860.422)
- (Tăng) chi phí trả trước	42		(415.225.015)	(908.752.218)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(4.826.861.204)	(75.005.706)
- Lãi vay đã trả	44		(15.045.849.011)	-
- (Giảm) phải trả cho người bán	45		(3.492.870.779)	(1.794.894.925)
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		127.780.000	12.800.000
- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(72.827.321)	89.330.289
- Tăng phải trả người lao động	48		121.769.671	309.036.517
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(1.238.499.046)	5.151.862
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		67.000.000	1.784.721.248
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2.207.498.240)	(533.719.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(254.983.170.626)</b>	<b>(52.731.082.093)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	61		(3.977.213.129)	(42.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	62		13.000.000	14.666.363.636
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		73.201.626	51.189.466
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(3.891.011.503)</b>	<b>14.674.653.102</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	73	4.15	2.039.197.066.475	-
1.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
1.2. Tiền vay khác	73.2		2.039.197.066.475	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	74	4.15	(1.780.214.263.475)	-
2.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
2.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
2.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1.780.214.263.475)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>258.982.803.000</b>	-
<b>TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>90</b>		<b>108.620.871</b>	<b>(38.056.428.991)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>4.1</b>	<b>6.894.448.611</b>	<b>42.297.589.254</b>
Tiền	101.1		6.894.448.611	5.389.589.254
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	36.908.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>4.1</b>	<b>7.003.069.482</b>	<b>4.241.160.263</b>
Tiền	103.1		7.003.069.482	4.241.160.263
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.958.698.870.200	621.555.187.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.697.523.404.600)	(596.663.960.543)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(262.830.392.586)	(35.106.299.723)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(275.153.669)	(88.845.657)
<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(1.930.080.655)</b>	<b>(10.303.918.923)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>80.156.162.079</b>	<b>58.711.420.643</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		80.156.162.079	58.711.420.643
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		79.597.830.524	58.612.321.272
			558.331.555	99.099.371
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>	<b>5.5</b>	<b>78.226.081.424</b>	<b>48.407.501.720</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		78.226.081.424	48.407.501.720
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		75.429.394.807	45.502.059.033
			2.796.686.617	2.905.442.687

  
Đặng Thị Hồng Giang  
Người lập  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

  
Trần Minh Toàn  
Kế toán trưởng

  
Bạch Quốc Vinh  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		Tại ngày	Tại ngày	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2022	Tại ngày	Tại ngày		
		01/01/2021	01/01/2022	Tăng	Giảm	30/6/2021	30/6/2022		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>4.16</b>	<b>67.188.479.750</b>	<b>1.032.040.805.510</b>	-	<b>(1.815.076.740)</b>	<b>9.683.270.563</b>	-	<b>65.373.403.010</b>	<b>1.041.724.076.073</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.500.000.000	1.000.500.000.000					60.500.000.000	1.000.500.000.000
1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000	1.000.000.000.000					60.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000					500.000.000	500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882					138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882					138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối		6.411.965.986	31.264.291.746		<b>(1.815.076.740)</b>	<b>9.683.270.563</b>		<b>4.596.889.246</b>	<b>40.947.562.309</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>67.188.479.750</b>	<b>1.032.040.805.510</b>	-	<b>(1.815.076.740)</b>	<b>9.683.270.563</b>	-	<b>65.373.403.010</b>	<b>1.041.724.076.073</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		-	-	-	-	-	-	-	-

*Trần Minh Toàn*

Trần Minh Toàn  
Kế toán trưởng



*Bạch Quốc Vinh*

Bạch Quốc Vinh  
Tổng Giám đốc

*Đặng Thị Hồng Giang*

Đặng Thị Hồng Giang  
Người lập  
Ngày 08 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh BCTC giữa niên độ từ trang 14 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành BCTC giữa niên độ này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và các giấy phép thay đổi bổ sung:

- Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/6/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;
- Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 204/UBCK-GP ngày 11/3/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;
- Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/5/2012 thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 38/GPĐC-UBCK ngày 04/6/2021 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 53/GPĐC-UBCK ngày 13/7/2021 thay đổi tên và địa chỉ trụ sở chính;
- Giấy phép 74/GPĐC-UBCK ngày 01/09/2021 thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép 90/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2021 bổ sung nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành.

Vốn điều lệ theo Giấy phép hoạt động là 1.000.000.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 100.000.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 95 người (tại ngày 01/01/2022 là 76 người).

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tự doanh;
- Môi giới chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC - Phòng giao dịch Hàm Long	Tầng 1, Tầng 2, số 14-16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	157 Đống Đa, phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

#### **1.6 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán**

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

#### **3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL) (tiếp)**

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

#### **3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp)**

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### **3.6 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

### **3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### **3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động giữa niên độ.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí đường truyền;
- Phí thuê bao dữ liệu.

### **3.11 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	<b>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</b>
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.12 Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

#### **Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Cụ thể như sau:

**Thời gian sử dụng ước tính  
(năm)**

Phần mềm máy vi tính

05

### **3.13 Chi phí phải trả**

#### **Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.14 Vốn chủ sở hữu**

#### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### **Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.15 Doanh thu và thu nhập khác**

#### ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### ***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### ***Thu nhập khác***

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ.

#### ***Thu nhập lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### ***Cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### **3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

### **3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.18 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu**

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.19 Thuế**

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.19 Thuế (tiếp)**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp)**

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**Thuế giá trị gia tăng**

Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.003.069.482	6.894.448.611
<b>Cộng</b>	<b>7.003.069.482</b>	<b>6.894.448.611</b>

**4.2 Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	
	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)
Của nhà đầu tư Cổ phiếu	120.200.699	3.572.144.464.800	84.598.447	1.217.949.464.800
<b>Cộng</b>	<b>120.200.699</b>	<b>3.572.144.464.800</b>	<b>84.598.447</b>	<b>1.217.949.464.800</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.3 Các loại tài sản tài chính**

**4.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)**

	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	58.864.840.619	71.467.282.333	58.864.840.619	75.672.709.150
EIB	55.740.371.360	70.544.000.000	55.740.371.360	74.291.650.000
VAB	2.897.790.000	818.001.983	2.897.790.000	1.263.596.800
IFS	222.695.462	100.760.000	222.695.462	112.200.000
Cổ phiếu khác	3.983.797	4.520.350	3.983.797	5.262.350
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.010.000	-	10.010.000	-
CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Đà Nẵng	10.010.000	-	10.010.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	412.413.500.000	412.413.500.000	204.164.000.000	204.164.000.000
<b>Cộng</b>	<b>471.288.350.619</b>	<b>483.880.782.333</b>	<b>263.038.850.619</b>	<b>279.836.709.150</b>

**4.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm	1.313.000.000.000	1.313.000.000.000	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.313.000.000.000</b>	<b>1.313.000.000.000</b>	<b>1.150.000.000.000</b>	<b>1.150.000.000.000</b>

**4.3.3 Các khoản cho vay**

	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	198.718.892.760	194.031.183.666	303.932.910.247	299.540.496.601
Ông Cấn Lương Minh (i)	1.518.200.000	46.943.546	1.518.200.000	134.962.694
Ông Nguyễn Quang Lĩnh (i)	1.220.900.000	43.146.970	1.220.900.000	124.047.538
Ông Tạ Ngọc Anh (i)	1.400.900.000	45.067.590	1.400.900.000	129.569.322
Ông Nguyễn Trung Toàn (i)	705.200.000	22.332.800	705.200.000	64.206.800
Nhà đầu tư khác	193.873.692.760	193.873.692.760	299.087.710.247	299.087.710.247
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách	1.440.649.456	1.440.649.456	37.897.485.297	37.897.485.297
<b>Cộng</b>	<b>200.159.542.216</b>	<b>195.471.833.122</b>	<b>341.830.395.544</b>	<b>337.437.981.898</b>

(i) Là những đối tượng vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2016. Chứng khoán của các nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ đang được Công ty giữ như là tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư. Giá trị tài sản đảm bảo này tại ngày 30/6/2022 không đủ bù đắp số tiền đã cho vay. Công ty đã nhiều lần liên lạc với khách hàng nhưng không nhận được sự hồi âm và Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục pháp lý để nhờ sự can thiệp của các cấp có thẩm quyền đối với những đối tượng trên nhưng không thể thu hồi được các khoản nợ trên. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 30/6/2022 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) và nhận định rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

	<b>Tại ngày 30/6/2022</b>	<b>Tại ngày 01/01/2022</b>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(4.687.709.094)	(4.392.413.646)
<b>Cộng</b>	<b>(4.687.709.094)</b>	<b>(4.392.413.646)</b>

**4.5 Các khoản phải thu**

	<b>Tại ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2022 VND</b>
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	52.871.721.943	23.882.596.671
<i>Trong đó: Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>50.767.899.155</i>	<i>21.578.572.009</i>
2. Trả trước cho người bán	3.666.186.244	857.819.932
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt</i>	<i>-</i>	<i>603.361.932</i>
<i>Công ty TNHH Thương hiệu XOLVE</i>	<i>-</i>	<i>154.000.000</i>
<i>Công ty CP Công nghệ Bằng Hữu</i>	<i>1.509.447.900</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Landco</i>	<i>1.333.467.426</i>	<i>-</i>
<i>Công ty khác</i>	<i>823.270.918</i>	<i>100.458.000</i>
3. Các khoản phải thu khác	263.017.875	243.010.092
4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (i)	(242.660.092)	(242.660.092)
5. Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	91.840.975	250.000.000
6. Tạm ứng	425.418.900	65.752.010
<b>Cộng</b>	<b>57.075.525.845</b>	<b>25.056.518.613</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.5 Các khoản phải thu (tiếp)**

(i) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 01/01/2022 VND	Số dự phòng tại ngày 01/01/2022 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng tại ngày 30/6/2022 VND	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2022 VND
Các khoản phải thu khác						
Bà Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825	-	-	23.322.825	23.322.825
Bà Nguyễn Thị Thùy	219.337.267	219.337.267	-	-	219.337.267	219.337.267
<b>Cộng</b>	<b>242.660.092</b>	<b>242.660.092</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>242.660.092</b>	<b>242.660.092</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.6 Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí đường truyền, thành viên	194.387.098	159.112.116
Phí thuê bao dữ liệu Fiinpro	103.455.000	47.025.000
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	40.485.401	61.389.900
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	386.998.176	268.368.110
<b>Cộng</b>	<b>725.325.675</b>	<b>535.895.126</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	3.902.686.553	3.676.892.087
<b>Cộng</b>	<b>3.902.686.553</b>	<b>3.676.892.087</b>

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>2.576.461.131</b>	<b>2.752.893.387</b>
Mua sắm	85.000.000	85.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(628.234.617)	(628.234.617)
<b>Tại ngày 30/6/2022</b>	<b>2.033.226.514</b>	<b>2.209.658.770</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>2.284.004.103</b>	<b>2.285.189.804</b>
Khấu hao	78.681.346	93.384.034
Thanh lý, nhượng bán	(628.234.617)	(628.234.617)
<b>Tại ngày 30/6/2022</b>	<b>1.734.450.832</b>	<b>1.750.339.221</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>292.457.028</b>	<b>467.703.583</b>
<b>Tại ngày 30/6/2022</b>	<b>298.775.682</b>	<b>459.319.549</b>

Tại ngày 30/6/2022, nguyên giá các TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.401.584.613 VND (tại ngày 01/01/2022 là 2.029.819.231 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.8 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	2.010.317.800	2.010.317.800
Mua sắm	7.846.000.000	7.846.000.000
Tại ngày 30/6/2022	<b>9.856.317.800</b>	<b>9.856.317.800</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	1.951.748.561	1.951.748.561
Khấu hao	39.920.685	39.920.685
Tại ngày 30/6/2022	<b>1.991.669.246</b>	<b>1.991.669.246</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	58.569.239	58.569.239
Tại ngày 30/6/2022	<b>7.864.648.554</b>	<b>7.864.648.554</b>

Tại ngày 30/6/2022, nguyên giá các TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.808.499.800 VND (tại ngày 01/01/2022 là 1.808.499.800 VND).

**4.9 Tiền nộp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng kỳ phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 15 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
Tiền nộp ban đầu	4.676.621.102	4.540.832.909
Tiền nộp/(hoàn)	157.583.088	(123.641.248)
Tiền lãi phân bổ	-	259.429.441
<b>Cộng</b>	<b>4.834.204.190</b>	<b>4.676.621.102</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Sở Giao dịch chứng khoán	122.675.803	216.962.358
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	37.729.112	184.872.442
<b>Cộng</b>	<b>160.404.915</b>	<b>401.834.800</b>

**4.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty CP Công nghệ Bằng Hữu	71.621.550	261.553.600
Công ty TNHH Xây dựng Lâm Phạm	111.793.692	111.793.692
Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	4.575.600.000	-
Các công ty khác	1.720.000	254.862.532
<b>Cộng</b>	<b>4.760.735.242</b>	<b>628.209.824</b>

**4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.414.697.241	2.340.860.007
Chi phí phần mềm giao dịch trích trước tạm tính	649.517.478	903.361.932
Trích trước chi phí thuê xe	39.272.727	40.000.000
Chi phí phải trả khác	188.230.363	171.380.803
<b>Cộng</b>	<b>2.291.717.809</b>	<b>3.455.602.742</b>

**4.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity	717.860.000	1.973.205.075
Đối tượng khác	125.823.128	108.977.099
<b>Cộng</b>	<b>843.683.128</b>	<b>2.082.182.174</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2022 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		14.164.164	14.164.164	-	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-		14.829.164	15.664.164	-	835.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.723.522.238	4.826.861.204	3.536.598.275	-	1.433.259.309
Thuế thu nhập cá nhân	-	165.623.346	1.223.503.492	1.322.369.030	-	264.488.884
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	-	412.329.687	2.279.351.059	2.106.823.200	-	239.801.828
<b>Cộng</b>	-	<b>3.301.475.271</b>	<b>8.344.544.919</b>	<b>6.981.454.669</b>	-	<b>1.938.385.021</b>

**4.15 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2022 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	711.835.200.000	695.839.063.966	1.008.653.660.966	399.020.603.000
- Chi nhánh Đông Hà Nội (i)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000.000.000	320.719.414.814	128.305.914.814	242.413.500.000
- Chi nhánh Chương Dương (ii)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	1.022.638.587.695	643.254.687.695	379.383.900.000
- Chi nhánh Tây Hồ (iii)				
<b>Cộng</b>	<b>761.835.200.000</b>	<b>2.039.197.066.475</b>	<b>1.780.214.263.475</b>	<b>1.020.818.003.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)**

Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Tài sản đảm bảo
(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1412941/HĐTĐ ngày 16/6/2022	Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết
(ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT128-DSC ngày 12/11/12021	Tối đa 12 tháng trên 01 giấy nhận nợ	Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đầu tư kinh doanh trái phiếu chính phủ, chứng chỉ tiền gửi</li> <li>▪ Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ đầu tư kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp và cổ phiếu của Tổ chức tín dụng</li> </ul>	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết
(iii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21/TAH/2748839/HĐCVHM/01 ngày 28/10/2021, sửa đổi, bổ sung ngày 31/12/2021	Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.16 Vốn chủ sở hữu****4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2021	60.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	6.411.965.986	67.188.479.750
Góp vốn	940.000.000.000	-	-	-	-	940.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	24.852.325.760	24.852.325.760
Tại ngày 31/12/2021	1.000.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	31.264.291.746	1.032.040.805.510
Tại ngày 01/01/2022	1.000.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	31.264.291.746	1.032.040.805.510
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	9.683.270.563	9.683.270.563
Tại ngày 30/6/2022	1.000.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	40.947.562.309	1.041.724.076.073

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư NTP	700.000.000.000	70,00	700.000.000.000	70,00
Bà Văn Lê Hằng	100.250.000.000	10,03	100.250.000.000	10,02
Các cổ đông khác	199.750.000.000	19,98	199.750.000.000	19,98
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100</b>

**4.16.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/6/2022 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**4.16.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN	9.683.270.563	(1.815.076.740)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	100.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>97</b>	<b>(303)</b>

**4.16.5 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN	9.683.270.563	(1.815.076.740)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	100.000.000	6.000.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	94.000.000
<b>Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu</b>	<b>97</b>	<b>(18)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**5.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.948.440.000	22.797.730.000
<b>Cộng</b>	<b>22.948.440.000</b>	<b>22.797.730.000</b>

**5.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cổ phiếu	11.940.000	11.940.000
<b>Cộng</b>	<b>11.940.000</b>	<b>11.940.000</b>

**5.3 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cổ phiếu và chứng quyền	25.878.000.000	10.607.030.000
<b>Cộng</b>	<b>25.878.000.000</b>	<b>10.607.030.000</b>

**5.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (VND)**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cổ phiếu	12.722.890.000	7.360.710.000
<b>Cộng</b>	<b>12.722.890.000</b>	<b>7.360.710.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**5.5 Tiền gửi của khách hàng (VND)**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	75.429.394.807	79.597.830.524
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	75.428.551.829	79.592.589.242
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	842.978	5.241.282
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.796.686.617	558.331.555
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	2.792.290.963	553.808.352
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	4.395.654	4.523.203
<b>Cộng</b>	<b>78.226.081.424</b>	<b>80.156.162.079</b>

**5.6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	25.719.690	90.547.500
<b>Cộng</b>	<b>25.719.690</b>	<b>90.547.500</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, cho vay và phải thu**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	447.543.396	
Từ tài sản tài chính HTM	31.709.073.973	722.217.538
Từ các khoản cho vay và phải thu	13.075.456.000	293.672.252
Từ tài sản tài chính AFS	-	67.388
<b>Cộng</b>	<b>45.232.073.369</b>	<b>1.015.957.178</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**6.2 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán, chi phí lương, chi phí khác)	5.827.456.634	1.782.990.642
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	305.381.918
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	196.647.012	57.059.650
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.264.081.286	-
<b>Cộng</b>	<b>8.288.184.932</b>	<b>2.145.432.210</b>

**6.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.180.793.357	2.106.490.660
Chi phí vật liệu văn phòng	229.388.499	3.679.700
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	601.772.184	841.668
Chi phí khấu hao tài sản TSCĐ	115.575.379	41.486.151
Thuế và các khoản lệ phí	8.356.148	5.364.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.712.377	19.243.788
Chi phí khác bằng tiền	2.685.933.167	1.312.060.437
<b>Cộng</b>	<b>11.559.531.111</b>	<b>3.489.166.694</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/(lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>12.378.783.475</b>	<b>(1.815.076.740)</b>
<b>Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận</b>	<b>5.304.207.900</b>	<b>(67.388)</b>
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>1.098.781.083</i>	<i>(67.388)</i>
Chi phí không được trừ	1.098.836.283	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(55.200)	(67.388)
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>4.205.426.817</i>	<i>-</i>
Chênh lệch từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	4.205.426.817	-
<b>Lãi/(lỗ) sau điều chỉnh</b>	<b>17.682.991.375</b>	<b>(1.815.144.128)</b>
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>17.682.991.375</b>	<b>(1.815.144.128)</b>
Thuế suất (%)	20%	20%
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>3.536.598.275</b>	<b>-</b>
<b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>3.536.598.275</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.723.522.238	75.005.706
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(4.826.861.204)	(75.005.706)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.433.259.309</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**  
Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu  
phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng  
Kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**6.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế - Chênh lệch từ nghiệp vụ đánh giá lại TSTC FVTPL

**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

2.518.486.343	3.359.571.706
20%	20%
(841.085.363)	-
	(841.085.363)
	(841.085.363)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Đầu tư NTP Bà Văn Lê Hằng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty	Công ty mẹ Cổ đông lớn, sở hữu trên 10% vốn

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	830.000.003	658.668.531
Thu nhập của Ban Kiểm soát	20.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.113.975.192	-
<b>Cộng</b>	<b>1.963.975.195</b>	<b>658.668.531</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****7.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

06 tháng đầu năm 2022	Hoạt động tự doanh	Hoạt động môi giới	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác (i)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu	7.668.014.023	5.275.677.795	275.153.669	44.784.529.973	58.003.375.460
2. Các chi phí trực tiếp	11.449.020.192	5.827.456.634	196.647.012	3.340.197.504	20.813.321.342
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ					24.911.740.973
4. Thu nhập khác không phân bổ					100.470.330
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(3.781.006.169)</b>	<b>(551.778.839)</b>	<b>78.506.657</b>	<b>41.444.332.469</b>	<b>12.378.783.475</b>
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>					
1. Tài sản bộ phận	483.880.782.333	4.834.204.190	-	1.565.121.940.067	2.053.836.926.590
2. Tài sản không phân bổ					23.697.147.894
<b>Tổng tài sản</b>	<b>483.880.782.333</b>	<b>4.834.204.190</b>	<b>-</b>	<b>1.565.121.940.067</b>	<b>2.077.534.074.484</b>
<b>Nợ phải trả tại ngày 30/6/2022</b>					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	239.801.828	-	-	239.801.828
2. Nợ phải trả không phân bổ					1.035.570.196.583
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>239.801.828</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.035.809.998.411</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****7.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp)****Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
<b>06 tháng đầu năm 2021</b>					
1. Doanh thu	-	2.382.191.051	88.845.657	1.265.525.356	3.736.562.064
2. Các chi phí trực tiếp	-	1.782.990.642	57.059.650	266.974.920	2.107.025.212
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ					3.495.803.058
4. Thu nhập khác không phân bổ					51.189.466
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>-</b>	<b>599.200.409</b>	<b>31.786.007</b>	<b>998.550.436</b>	<b>(1.815.076.740)</b>

**Số dư tại 01/01/2022**

1. Tài sản bộ phận	279.836.709.150	4.676.621.102	-	1.512.428.748.501	1.796.942.078.753
2. Tài sản không phân bổ					12.343.396.566

**Tổng tài sản**

<b>279.836.709.150</b>	<b>4.676.621.102</b>	<b>-</b>	<b>1.512.428.748.501</b>	<b>1.809.285.475.309</b>
------------------------	----------------------	----------	--------------------------	--------------------------

**Nợ phải trả tại 01/01/2022**

1. Nợ phải trả của bộ phận	-	412.329.687	-	-	412.329.687
2. Nợ phải trả không phân bổ					776.832.340.112

**Tổng nợ phải trả**

<b>-</b>	<b>412.329.687</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>777.244.669.799</b>
----------	--------------------	----------	----------	------------------------

(i) Hoạt động khác bao gồm hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động đầu tư vào tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn, cho vay và hoạt động tự vấn tài chính.

**Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

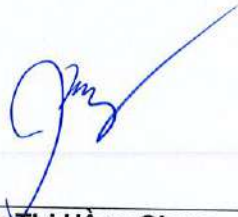
**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022.

**7.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



**Đặng Thị Hồng Giang**  
Người lập  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022



**Trần Minh Toàn**  
Kế toán trưởng



**Bách Quốc Vinh**  
Tổng Giám đốc

